

Hợp tác theo Điều 123 UNCLOS: Kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam*

Nguyễn Mai Hương¹

Ngày nhận bài: 22/7/2026 | Ngày gửi phản biện: 24/7/2026 | Ngày duyệt đăng: 25/8/2026

Tóm tắt: Điều 123 UNCLOS dù được viết với ngôn ngữ khuyến nghị, vẫn đặt ra nghĩa vụ nhất định về hợp tác giữa các quốc gia ven biển kín/nửa kín. Biển Đông được coi là biển nửa kín theo UNCLOS, nên về nguyên tắc, nhằm góp phần duy trì hòa bình, ổn định, phát triển bền vững tại Biển Đông, Việt Nam có cơ sở pháp lý để đề xuất hợp tác với các quốc gia liên quan. Trong bối cảnh hiện nay, cách tiếp cận phù hợp là hợp tác từng bước, linh hoạt, ưu tiên các lĩnh vực ít nhạy cảm như bảo tồn tài nguyên sinh vật và bảo vệ môi trường biển. Đồng thời, Việt Nam nên tận dụng các cơ chế hợp tác trong các khuôn khổ sẵn có, đặc biệt là ASEAN.

Từ khóa: UNCLOS, hợp tác, biển nửa kín, Biển Đông, Việt Nam.

Cooperation Under Article 123 of UNCLOS: International Experience and Implications for Vietnam

Abstract: Article 123 UNCLOS, although framed in recommendable language, still entails a certain obligation of cooperation among States bordering enclosed/semi-enclosed seas. The East Sea (Bien Dong) is considered a semi-enclosed sea under UNCLOS; therefore, in principle, with a view to maintaining peace, stability, and sustainable development in the region, Vietnam has a legal basis to propose cooperation with relevant states. In the current context, an appropriate approach would be to pursue gradual and flexible cooperation, prioritizing less sensitive areas such as the conservation of living marine resources and the protection of the marine environment. At the same time, Vietnam should make use of existing cooperative mechanisms, particularly within the ASEAN framework.

Keywords: UNCLOS, cooperation, semi-enclosed sea, East Sea, Vietnam.

1. Mở đầu

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV định hướng chiến lược xây dựng và phát triển Việt Nam thành quốc gia biển mạnh khẳng định, “biển, đảo Việt Nam gắn liền với chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, không gian sinh tồn và phát triển của đất nước, cửa ngõ giao lưu quốc tế và là nền tảng quan trọng của sức mạnh tổng hợp quốc gia” (Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV, 2026, tr.2). Quan điểm này nhấn mạnh vai trò của Biển Đông với an ninh, ổn định và phát triển, cũng như lợi ích chiến lược, kinh tế của Việt Nam. Hợp tác giữa các quốc gia ven Biển Đông là cần thiết để quản lý vùng biển một cách hoà bình, ổn định, thúc đẩy giải pháp lâu dài giải quyết các bất đồng, tranh chấp. Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS/ Công ước) mà các nước ven Biển Đông đều là thành viên có quy định về hợp tác giữa các quốc gia ven biển kín/nửa kín tại Điều 123. Tuy nhiên, ở Biển Đông chưa có một cơ chế như vậy. Do đó, bài viết nghiên cứu về: Trong kỷ nguyên vươn mình mới của đất nước, để thúc đẩy hợp tác tại Biển Đông, Việt

* Bài viết thể hiện quan điểm riêng của tác giả.

¹ Thạc sĩ, Chuyên viên Ủy ban Biên giới quốc gia, Bộ Ngoại giao; Email: nguyenmaihuong.mofavietnam@gmail.com

Nam nên tiếp cận Điều 123 UNCLOS như thế nào? Để trả lời cho câu hỏi này, bài viết làm rõ bản chất nghĩa vụ theo UNCLOS (phần 2), đánh giá, nhận xét kinh nghiệm quốc tế và rút ra liên hệ với Biển Đông (phần 3), trên cơ sở đó, gợi mở cách tiếp cận phù hợp cho Việt Nam (phần 4).

2. Quy định pháp lý và tranh luận học thuật liên quan

Biển Đông được thực tiễn xét xử của cơ quan tài phán quốc tế và các học giả uy tín coi là biển nửa kín theo định nghĩa tại Điều 122 UNCLOS (Franckx & Benatar, 2013, p. 69; Hu, 2010, pp. 282, 308; Permanent Court of Arbitration, 2016, para. 3; Vukas, 2004, p. 271; Zou, 2019, p. 1.). Đặc điểm tự nhiên của biển kín/nửa kín tất yếu dẫn đến sự cạnh tranh về không gian và tài nguyên, đòi hỏi các quốc gia có cơ chế hợp tác để giảm thiểu xung đột. Do đó, Điều 123 UNCLOS, quy định về hợp tác giữa các quốc gia ven biển kín/nửa kín trong việc quản lý hoạt động và chất lượng môi trường biển (Nandan, Rosenne, 1995, p.343), với ba điểm đáng chú ý: (i) Về cách thức, các quốc gia có thể hợp tác trực tiếp hoặc thông qua một “tổ chức khu vực thích hợp”; (ii) Lĩnh vực hợp tác gồm quản lý tài nguyên biển, bảo vệ môi trường biển và các chính sách khoa học (được hiểu là danh sách “đóng”, nghĩa là phạm vi điều chỉnh của Điều 123 chỉ bao gồm các lĩnh vực này) (Winkelmann, 2017, pp. 881, 890); (iii) Có sự tham gia của các quốc gia ngoài khu vực hoặc tổ chức quốc tế có liên quan. Việc Điều 123 sử dụng các cụm từ “cần hợp tác” (“should cooperate”) và “phải cố gắng để phối hợp” (“shall endeavor...to coordinate”) dẫn đến câu hỏi về bản chất hợp tác là một nghĩa vụ pháp lý hay chỉ mang tính khuyến nghị?

Về vấn đề này, có hai luồng quan điểm đối lập. Một số học giả như Nien-Tsu Alfred Hu, Ian Townsend-Gault và Shih-Ming Kao giải thích rằng, dù sử dụng ngôn ngữ khuyến nghị, Điều 123 là một nghĩa vụ pháp lý (Hu, 2010, p. 304; Kao et al., 2012, pp. 283, 290-291; Scovazzi, 2024, pp. 159–162; Townsend-Gault, 2012, pp. 7, 11). Ngược lại, Moragodage C.W. Pinto (1986, p.140), Tullio Scovazzi, Erik Franckx và Marco Benatar (2013, p.71) cho rằng, Điều 123 chỉ mang tính “thúc đẩy”, các quốc gia “cần hợp tác” như từ ngữ được lựa chọn phản ánh (và không có lý do gì để giải thích quy định này là nghĩa vụ pháp lý).

Để làm rõ bản chất của Điều 123, cần áp dụng các quy tắc về giải thích điều ước quốc tế theo Điều 31-33 Công ước Viên năm 1969 về Điều ước quốc tế (được xác nhận nhiều lần bởi các cơ quan tài phán quốc tế là tập quán) (International Court of Justice, 2007; International Court of Justice, 2001; Judge Anderson, 2001). Trong cụm từ “cần hợp tác” (“*should cooperate*”) và “phải cố gắng để phối hợp” (“*shall endeavor...to coordinate*”), từ “*should*” mang tính khuyến nghị, từ “*shall*” là nghĩa vụ (Williams, 2007, pp. 113, 127, 129). Việc sử dụng “*should cooperate*” ở Điều 123 khác với phần lớn các quy định về hợp tác trong UNCLOS (chỉ có hai điều khoản sử dụng “*should cooperate*” là Điều 43 và 123, trong khi cụm từ “*phải hợp tác*” (“*shall cooperate*”) được lựa chọn sử dụng xuyên suốt Công ước, như Điều 63, 64, 197, 200, 201...). Lịch sử soạn thảo phần nào có thể lý giải cách lựa chọn từ ngữ như vậy. Đề xuất ban đầu sử dụng “*shall cooperate*” và “*shall...coordinate*”, (United Nations, 1975) nhưng do nhiều ý kiến trái chiều, các quốc gia tham gia đàm phán UNCLOS đã thống nhất giảm bớt nghĩa vụ cho các quốc gia ven biển kín/nửa kín (United Nations, 1976a). Chủ tịch Ủy ban II, Hội nghị Liên hợp quốc về Luật Biển lần thứ ba (UNCLOS III, 1973-1982) khẳng định ngôn ngữ của Điều 123 là một sự thỏa hiệp (United Nations, 1976b).

Tuy nhiên, Điều 123 cũng sử dụng từ “*shall*”, thể hiện nghĩa vụ pháp lý, dù “*shall*” kết hợp với “*endeavor to*” cũng làm giảm mức độ theo hướng đây là nghĩa vụ thể hiện nỗ lực, nhưng không nhất thiết phải đạt được thành công trong việc phối hợp (Franckx, Benatar, 2013, pp. 74–75). Đặt trong bối cảnh Công ước, Điều 74(3) và 83(3) cũng sử dụng cụm từ “*shall make every effort*”, theo đó yêu cầu các nước liên quan nỗ lực để cùng đạt dần xếp tạm thời có tính thực tiễn trong thời gian chờ giải pháp phân

định cuối cùng. Do đó, Điều 123 ít nhiều vẫn đặt ra nghĩa vụ pháp lý cho các quốc gia ven biển kín/nửa kín, đó là nỗ lực xây dựng cơ chế phối hợp về một số vấn đề cụ thể.

Các quyết định của các cơ quan tài phán quốc tế cũng ủng hộ nhận định này. Trong *Vụ kiện Biển Đông*, Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII của UNCLOS nhấn mạnh, Trung Quốc có nghĩa vụ nỗ lực phối hợp với các nước ven Biển Đông theo Điều 123 để bảo vệ môi trường biển trong quá trình cải tạo các cấu trúc tại Trường Sa và Scarborough; có rất ít bằng chứng cho thấy Trung Quốc đã thực hiện như vậy, do đó, vi phạm Điều 123 và các quy định khác của Công ước về bảo vệ môi trường biển (Permanent Court of Arbitration, 2016). Thẩm phán Anderson trong *Vụ MOX Plant* cũng bày tỏ rằng, Điều 123 có thể được xem là một ứng dụng cụ thể của nghĩa vụ hợp tác chung giữa các quốc gia theo Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945, và lựa chọn ngôn ngữ của Điều 123 là để bảo vệ tính thống nhất và phổ biến của UNCLOS (Judge Anderson, 2001, pg.4).

Tóm lại, mặc dù sử dụng ngôn ngữ mang tính khuyến nghị, Điều 123 vẫn đặt ra nghĩa vụ hợp tác giữa các quốc gia ven biển kín/nửa kín. Tuy nhiên, mức độ chỉ dừng ở việc các nước liên quan nỗ lực, thiện chí nhằm đạt được thoả thuận về hợp tác/phối hợp trong các lĩnh vực cụ thể, không cần thiết đạt được thoả thuận. Cách giải thích này là phù hợp với mục tiêu chung của UNCLOS, là thúc đẩy sử dụng hiệu quả và bảo tồn sinh vật biển, nghiên cứu, bảo vệ và bảo tồn môi trường biển, thúc đẩy hoà bình, an ninh, hợp tác giữa các quốc gia (United Nations, 1982). Việc tồn tại các cách giải thích khác nhau về bản chất pháp lý của Điều 123 không khiến quy định này mất đi ý nghĩa.

3. Kinh nghiệm quốc tế và liên hệ với Biển Đông

Hợp tác ven biển kín/nửa kín khá phổ biến trên thế giới, như tại Biển Baltic, Biển Đỏ và Vịnh Aden, Biển Địa Trung Hải, Biển Caribbean... Mặc dù một số trường hợp được lên ý tưởng từ trước khi UNCLOS ra đời, nhưng cơ bản phản ánh nội hàm của Điều 123, góp phần khẳng định sự cần thiết của việc xây dựng các cơ chế hợp tác để quản lý và sử dụng tài nguyên bền vững, bảo vệ môi trường biển nửa kín, qua đó thúc đẩy ổn định khu vực.

Khảo sát các thực tiễn trên rút ra các yếu tố để việc hợp tác giữa các quốc gia ven biển kín/nửa kín thành công là: (i) Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) đóng vai trò lớn, (ii) Đó là vùng biển không có tranh chấp phức tạp, dai dẳng; (iii) Các quốc gia hữu quan đều đề cao, tuân thủ UNCLOS; (iv) Phạm vi vùng biển và phạm vi áp dụng của thoả thuận hợp tác rõ ràng (có thể bao gồm nội thủy hoặc chỉ từ lãnh hải trở ra). Mặt khác, mặc dù các hợp tác này diễn ra rất sớm, nhưng gần đây không thấy có thêm dự án mới được phát triển; và các bên chủ yếu tập trung vào hai lĩnh vực là bảo tồn sinh vật và bảo vệ môi trường biển, cho thấy “giới hạn” hợp tác nhất định.

Đối với Biển Đông, các điều kiện cho mô hình hợp tác thành công kể trên bị hạn chế. Tranh chấp Biển Đông là tranh chấp phức tạp (bao gồm tranh chấp chủ quyền, yêu sách biển và các hoạt động diễn ra trên biển), kéo dài và có sự liên quan đến nhiều quốc gia. Do đó, sự tham gia của UNEP (chủ yếu thông qua COBSEA)¹ là khiêm tốn. Tài liệu về Chương trình hành động chiến lược của UNEP tại Biển Đông ghi nhận tính “nhạy cảm địa chính trị” của khu vực này (United Nations Environment Programme, 2008, pg.1). Ngoài ra, ở Biển Đông xảy ra không ít vụ việc nước lớn xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các nước ven biển, nhằm hiện thực hoá các yêu sách không phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS². Hơn nữa, ranh giới địa lý của Biển Đông vẫn chưa được thống nhất. Theo Tổ chức

¹ COBSEA là tổ chức hợp tác liên chính phủ được thành lập năm 1981 do UNEP điều phối, gồm chín quốc gia (Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Singapore và Việt Nam) tập trung vào bảo vệ môi trường biển nhưng mang tính hợp tác mềm.

² Các yêu sách “quyền lịch sử” đối với các vùng biển của Biển Đông nằm trong “Đường chín đoạn” của Trung Quốc là không có cơ sở luật pháp quốc tế. (Permanent Court of Arbitration, 2016, pp. 67–118).

Thủy đặc quốc tế (IHO), ranh giới Biển Đông gồm vùng biển Natuna của Indonesia, và Vịnh Bắc Bộ, không bao gồm Vịnh Thái Lan (IHO, 1953). Tuy nhiên, quan điểm của IHO không mang tính ràng buộc.

Đến nay, các nước ven Biển Đông đã tham gia một số dự án trong khuôn khổ UNEP/COBSEA, như “Đảo ngược xu thế suy thoái môi trường toàn cầu tại vùng Biển Đông và Vịnh Thái Lan”¹, nhưng chưa ký kết một thỏa thuận nào phản ánh nội hàm của Điều 123 UNCLOS. Do đó, với điều kiện địa chính trị và môi trường đặc thù của Biển Đông, việc áp dụng Điều 123 đòi hỏi cách tiếp cận linh hoạt.

4. Gợi mở cho Việt Nam

Về nguyên tắc, Việt Nam có thể đề xuất với các nước ven Biển Đông và các đối tác ngoài khu vực như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, về khả năng hợp tác theo Điều 123 UNCLOS, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định, phát triển bền vững tại Biển Đông, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp công việc nội bộ và phù hợp luật pháp quốc tế. Đồng thời, việc này sẽ góp phần bảo vệ một số quyền và lợi ích biển của Việt Nam theo Công ước, nhất là vấn đề quản lý và bảo tồn tài nguyên sinh vật, bảo vệ môi trường biển, có ý nghĩa đối với phát triển kinh tế biển của đất nước.

Tuy nhiên, khả năng đề xuất (nếu có) của Việt Nam được các bên liên quan hưởng ứng còn đề ngỏ. Một mặt, đứng trước nguy cơ về suy giảm nguồn lợi thủy sản, biến đổi khí hậu, môi trường suy thoái,... việc thúc đẩy hợp tác tại Biển Đông là nhận thức, mong muốn của các nước trong và ngoài khu vực. Trung Quốc và các nước ASEAN đều nhận thức rõ và bày tỏ thiện chí thúc đẩy hợp tác²; các nước bên ngoài khu vực như Mỹ, Australia, New Zealand... cũng khẳng định có lợi ích thiết thực trong việc thúc đẩy hợp tác tại Biển Đông³. Mặt khác, như đã trình bày, với tính chất tranh chấp phức tạp, liên quan đến nhiều bên, khả năng các nước đạt được tiếng nói chung trong đàm phán và triển khai hợp tác theo Điều 123 UNCLOS là khó khăn. Đặc biệt, vấn đề về phạm vi áp dụng của thỏa thuận có thể gây tranh cãi, bởi các bên có lập trường pháp lý khác biệt về vấn đề Biển Đông, nhất là chủ quyền và yêu sách biển. Thêm vào đó, các bên cũng có thể có quan điểm khác nhau về phạm vi địa lý của Biển Đông, ví dụ có bao gồm Vịnh Thái Lan, Vịnh Bắc Bộ, hay vùng biển Natuna hay không? Những rào cản đó có thể khiến các nước thận trọng và do dự trong việc hợp tác. Hơn nữa, hiện nay giữa các quốc gia ven Biển Đông đã có một số cơ chế hợp tác về biển như khuôn khổ Tuyên bố của các bên về Biển Đông năm 2002 (DOC), Diễn đàn Biển ASEAN (AMF), Diễn đàn Biển ASEAN mở rộng (EAMF)... và đang tích cực đàm phán, hướng đến hoàn tất Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) trong năm 2026 (ASEAN, 2026), nên có thể các nước đều hạn chế về nguồn lực và sự quan tâm để đàm phán về một cơ chế hợp tác khác.

Trên cơ sở đó, nhất là xét tính khả thi của đề xuất trong bối cảnh hiện nay, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về tăng cường hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc

¹ Qua cơ chế COBSEA, bảy nước Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam đã tham gia dự án “Đảo ngược xu thế suy thoái môi trường toàn cầu tại vùng Biển Đông và Vịnh Thái Lan” (2001-2007) (Quy Bảo vệ Môi trường Việt Nam, n.d).

² Ví dụ: Điều 6, Tuyên bố về ứng xử của các bên tại Biển Đông (DOC, 2002); Điều 7 Tuyên bố chung nhân kỷ niệm 20 năm thông qua DOC (11/11/2022).

³ Ví dụ: Tuyên bố của Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) ngày 22/11/2015 về hợp tác biển (do Indonesia, TQ, New Zealand, Australia và Mỹ đồng bảo trợ và đề xuất EAS xem xét, thông qua) khẳng định các nước EAS cam kết thúc đẩy hợp tác hướng tới phát triển bền vững biển và đại dương, phù hợp với luật pháp quốc tế bao gồm UNCLOS 1982; Tuyên bố của Lãnh đạo về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Mỹ ngày 12/11/2022 khẳng định các bên sẽ thúc đẩy hợp tác biển thông qua các cơ chế do ASEAN điều phối nhằm ủng hộ tự do hàng hải và hàng không, giải quyết hòa bình các tranh chấp phù hợp với các nguyên tắc được ghi nhận rộng rãi của luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS 1982; Tuyên bố chung lần thứ hai của Hội nghị cấp cao ASEAN - Australia về hợp tác liên quan đến tầm nhìn ASEAN về Indo-Pacific ngày 12/11/2022 khẳng định các nước cam kết sẽ đẩy mạnh hơn nữa hợp tác biển, đặc biệt trong các lĩnh vực chống các hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được quản lý (IUU), rác thải nhựa trên biển, quản lý bền vững tài nguyên biển.

tế, đặc biệt là UNCLOS (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XIII, 2026, tr.37), Việt Nam nên tiếp cận Điều 123 UNCLOS theo hướng từng bước, linh hoạt:

(i) Về cơ chế, thay vì đề xuất một cơ chế hoàn toàn mới, nên tận dụng các cơ chế sẵn có (AMF, EAMF, DOC, COC), giúp tối ưu hoá nguồn lực;

(ii) Về nội dung, nên tham thảo kinh nghiệm quốc tế, theo đó ưu tiên bảo vệ môi trường biển và bảo tồn tài nguyên sinh vật (đây là các nội dung hợp tác không ảnh hưởng đến lập trường pháp lý về Biển Đông), bước đầu có thể chia sẻ thông tin, dữ liệu, đào tạo nhân lực, phối hợp chính sách và pháp luật;

(iii) Kết hợp hợp tác giữa các quốc gia trong và ngoài khu vực để nhận sự hỗ trợ thiết thực về tài chính, kỹ thuật và công nghệ; đồng thời, giữ vai trò trung tâm của ASEAN để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả hợp tác. Điều này không chỉ giúp Việt Nam phát huy vai trò kết nối mà còn củng cố tinh thần đoàn kết của ASEAN trong việc giải quyết các vấn đề chung;

(iv) Có thể nghiên cứu, thúc đẩy các cơ chế đối thoại, nhóm công tác chung giữa các quốc gia có vùng chồng lấn ở Biển Đông, trên cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS. Mô hình này cần đảm bảo sự minh bạch, tránh gây ra hiểu lầm chiến lược hay làm phức tạp tình hình, đồng thời góp phần duy trì ổn định khu vực và phát triển bền vững của mỗi bên./.

Ghi chú: Bài viết là kết quả của Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Bộ: “Quản lý và hợp tác tại các khu vực chồng lấn yêu sách biển và quyền tài phán tại Biển Đông” năm 2026 do TS. Trần Trường Thủy chủ nhiệm, được Bộ Ngoại giao tài trợ kinh phí thực hiện.

Tài liệu tham khảo

1. ASEAN (2026). *Tuyên bố chung Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 59*, ngày 21/7/2026, đoạn 178.
2. Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV (2026). *Nghị quyết số 20-NQ/TW* ngày 28/7/2026.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XIII (2026). *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng* (2026), tr. 37.
4. Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (n.d). *Đảo ngược xu hướng suy thoái môi trường ở Biển Đông và Vịnh Thái Lan*. Truy cập ngày 19/4/2026 <https://vepf.vn/vi/du-an-tai-tro/dao-nguoc-xu-huong-suy-thoai-moi-truong-o-bien-dong-va-vinh-thai-lan-vepfoub5sl.html>
5. Franckx, E., & Benatar, M. (2013). The “duty” to co-operate for states bordering enclosed or semi-enclosed seas. *Chinese (Taiwan) Yearbook of International Law and Affairs*, 31, 66–81. https://doi.org/10.1163/9789004306509_003
6. Hu, N.-T. A. (2010). Semi-enclosed troubled waters: A new thinking on the application of the 1982 UNCLOS Article 123 to the South China Sea. *Ocean Development & International Law*, 41(3), 281–314. <https://doi.org/10.1080/00908320.2010.499306>
7. IHO (1953). *Limits of Oceans and Seas*.
8. International Court of Justice (2007). *Application of the Convention on the Prevention and Punishment of the Crime of Genocide (Bosnia and Herzegovina v. Serbia and Montenegro)*, Judgment, 2007 I.C.J. Reports 43 (Feb. 26).
9. International Court of Justice (2001). *LaGrand (Germany v. United States of America)*, Judgment, 2001 I.C.J. Reports 466 (June 27).

10. Judge Anderson (2001). *The MOX Plant Case (Ireland v. United Kingdom)*, Provisional Measures, Separate Opinion of Judge Anderson, 2001 I.T.L.O.S. Reports 124 (Dec. 3).
11. Kao, S.-M., Pearre, N. S., & Firestone, J. (2012). Regional cooperation in the South China Sea: Analysis of existing practices and prospects. *Ocean Development & International Law*, 43(3), 283–295. <https://doi.org/10.1080/00908320.2012.698926>
12. Nandan, S. N., & Rosenne, S. (Eds.). (1995). *United Nations Convention on the Law of the Sea 1982: A commentary: Vol. 3. Articles 86 to 132 and documentary annexes*. Martinus Nijhoff Publishers.
13. Permanent Court of Arbitration (2016). *The South China Sea Arbitration (The Republic of the Philippines v. The People's Republic of China)*, PCA Case No. 2013-19, Award (Perm. Ct. Arb. July 12, 2016).
14. Pinto, M. C. W. (1986). The duty of co-operation and the United Nations Convention on the Law of the Sea. In A. Bos & H. Siblesz (Eds.), *Realism in law-making: Essays on international law in honour of Willem Riphagen* (pp. 131–154). Martinus Nijhoff Publishers.
15. Scovazzi, T. (2024). The regime of enclosed or semi-enclosed seas with special regard for the Mediterranean Sea. *Portuguese Yearbook of the Law of the Sea*, 1(1), 154–175. <https://doi.org/10.1163/29501636-01010009>
16. Townsend-Gault, I. (2012). Maritime cooperation in a functional perspective. In C. Schofield (Ed.), *Maritime energy resources in Asia: Legal regimes and cooperation* (NBR Special Report No. 37, pp. 7–16). National Bureau of Asian Research.
17. United Nations (1975). Third United Nations Conference on the Law of the Sea, *Informal Single Negotiating Text*, Part II, U.N. Doc. A/CONF.62/WP.8/Part II, IV Official Records 152, 171.
18. United Nations (1976a). Third United Nations Conference on the Law of the Sea, *Revised Single Negotiating Text, Part II*, U.N. Doc. A/CONF.62/WP.8/Rev.1/Part II, V Official Records 151, 172 (1976a).
19. United Nations (1976b). Third United Nations Conference on the Law of the Sea, 1976b, pp. 151, 154.
20. United Nations (1982). *United Nations Convention on the Law of the Sea*, Dec. 10, 1982, 1833 U.N.T.S. 397, preamble.
21. United Nations Environment Programme (UNEP), *Strategic Action Programme for the South China Sea* (UNEP/GEF/SCS Technical Publication No. 16, 2008), p. 1.
22. Vukas, B. (2004). Enclosed and semi-enclosed seas. In *The law of the sea: Selected writings* (pp. 263–279). Martinus Nijhoff Publishers.
23. Williams, C. (2007). *Tradition and change in legal English: Verbal constructions in prescriptive texts*. Peter Lang.
24. Winkelmann, I. (2017). Article 122. In A. Proelß (Ed.), *The United Nations Convention on the Law of the Sea: A commentary* (pp. 882–887). C. H. Beck; Hart; Nomos.
25. Zou, K. (2019). Maritime cooperation in semi-enclosed seas: An introduction. In K. Zou (Ed.), *Maritime cooperation in semi-enclosed seas: Asian and European experiences* (pp. 1–7). Brill Nijhoff. https://doi.org/10.1163/9789004396630_002